



严仁英

主编

妇产科学辞典



北京科学技术出版社

妇产科学辞典

主编 严仁英

北京科学技术出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

妇产科学辞典/严仁英主编. - 北京: 北京科学技术出版社, 2003.9
ISBN 7-5304-2628-1

I. 妇… II. 严… III. 妇产科-词典 IV. R71-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2001) 第 080972 号

妇产科学辞典

主 编: 严仁英
责任编辑: 邵德荣 洪学仁
责任校对: 黄立辉
责任印制: 臧桂芬
封面设计: 樊润琴
出 版 人: 张敬德
出版发行: 北京科学技术出版社
社 址: 北京西直门南大街 16 号
邮政编码: 100035
电话传真: 0086-10-66161951 (总编室)
0086-10-66113227 0086-10-66161952 (发行部)
电子信箱: bkjpress@95777.com
网 址: www.bkjpress.com
经 销: 新华书店
印 刷: 三河腾飞印刷厂
开 本: 850mm×1168mm 1/32
字 数: 1123 千
印 张: 30.875
版 次: 2003 年 9 月第 1 版
印 次: 2003 年 9 月第 1 次印刷
印 数: 1—4000
ISBN 7-5304-2628-1/R·603

定 价: 86.00 元



京科版图书, 版权所有, 侵权必究。

京科版图书, 印装差错, 负责退换。

《妇产科学辞典》编委会名单

主 编 严仁英

副 主 编 (以姓氏笔画为序)

申世芳 刘书文 周世梅 郑淑蓉

编 委 (以姓氏笔画为序)

马晓年 王 苹 王德英 王临红

左文莉 申世芳 叶惠方 冯 琪

白文佩 刘书文 刘凤喜 刘运明

严仁英 麦永嫣 宋鸿钊 张丽珠

李克敏 沈黎阳 杨 欣 杨慧霞

周世梅 郑淑蓉 姜培芳 徐 阳

郭素芳 钱和年 曹泽毅 渠川琰

温宏武 董 悦 廉玉茹 赵卫红

廖秦平 樊尚荣 戴淑凤

工作人员 马维翔 王 玲 谭永利

前 言

《妇产科学辞典》是根据当前以地、县级为中心的基层妇产科医师(士)、妇幼保健医师(士)学习提高的需要而编写的。本书涉及妇产科(包括妇女保健、妇科、产科、计划生育等亚科)的基础和临床医学及其他有关科学,包括解剖学、组织学、生理学、生物化学、病理学、药理学、流行病学、优生学、遗传学、诊断学(包括物理诊断、检验、放射、B超等)、营养学、中医学等学科中与妇产科学有关的名词。本书还将妇产科及有关学科常用的英文缩写、英文全文及其中文词汇,尽量收录编写附后,以便读者查阅。

本辞典收入词汇 5205 条,包括上述内容之概念、疾病名称、症状、体征、综合征、诊断技术、药物及各种疗法等名词术语。内容除介绍基本知识外,还对当前国内外有关本学科的前沿技术等知识内容作了推介。

本辞典的编写除北京大学第一医院妇产科高年医师参与外,特邀请北京协和医院宋鸿钊教授、北京大学第三医院张丽珠教授、中国人民解放军总医院叶惠方教授、北京大学人民医院钱和年教授、中华医学会曹泽毅教授、本院中医科王德英教授,就其医疗、科研专长亲自执笔进行编写,祈望本书对读者能有所裨益。

由于我们是第一次编写辞书,虽经逐字逐条编审修改,由于时间仓促,可能仍存在疏漏,由于水平所限,错误难免,敬请读者批评指正。

严仁英

2002 年 7 月

凡 例

一、本辞典按词条首字的笔画数编排。首字相同的词条排在一起。

二、首字笔画相同的字,按第一笔笔画一、丨、丿、丶、→的顺序排列。

目录前有汉语拼音索引、汉语首字笔画索引,以便读者检索、查阅。

三、词条前有希腊字母、罗马数字、阿拉伯数字者,按第一个汉字笔画数排列,如 β -绒毛膜促性腺激素生理值、C反应蛋白、21-三体综合征等应分别查找“绒”、“反”、“三”字等。词条前有英文者,亦按第一个汉字笔画数排列,如该第一个汉字前有类似情况多条,则按英文的第一个字母顺序排列。

四、正文每一词条均加黑鱼尾括号【】,英文均加圆括号()。尽量做到每个汉字词条后面注一个对应词,一般不超过两个英文单词。

五、本辞典所采用的医药名词术语及释义,以大学本科教材及全国自然科学名词审定委员会公布的《医学名词》为准,力求反映本学科的最新进展。个别术语附以适当的表格和示意图,以利理解。

汉语拼音索引

[A]

ā 阿 389
āi 埃 645
ái 癌 869
ǎi 矮 798
ài 艾 131
ài 爱 656
ān 安 282
ān 鞍 854
ān 氨 650
àn 暗 795

[B]

bā 八 7
bā 巴 120
bái 白 147

bǎi 百 194
bǎi 伯 331
bǎn 板 432
bàn 半 171
bāng 邦 206
bāo 包 165
bāo 胞 585
bǎo 保 540
bào 报 320
bào 鲍 801
bào 暴 854
bèi 倍 655
bèi 被 670
běn 苯 429
bēng 崩 706
bí 鼻 841

bǐ 比 120
bǐ 毗 323
bì 必 180
bì 革 697
bì 避 864
bì 闭 272
biān 边 191
biān 扁 596
biàn 苳 320
biàn 便 540
biàn 变 464
biāo 标 524
biǎo 表 438
bīng 冰 258
bǐng 丙 132
bìng 并 274

bìng 病 679
bō 播 852
bō 剥 684
bó 博 752
bǔ 哺 649
bǔ 补 383
bù 部 669
bù 不 87
bù 布 126

[C]

cǎi 采 450
cān 参 575
cán 残 521
cāng 苍 320
cāo 糙 864

chā 插 757
chǎn 产 259
cháng 常 704
cháng 肠 339
cháng 长 98
chāo 超 754
cháo 潮 856
chè 撤 852
chēng 陈 393
chéng 成 198
chí 持 522
chǐ 耻 646
chì 赤 321
chōng 冲 258

chōng 充 257
chōu 抽 440
chū 出 144
chū 初 385
chú 除 627
chù 处 164
chù 储 768
chuān 穿 596
chuán 传 217
chuàng 创 238
chuī 吹 323
chuí 垂 463
chún 纯 420
chún 唇 645
cí 磁 833

雌	834	导	286	定	467	èn		fèn		甘	127
cí		倒	656	dōng		恩	648	分	105	gān	
次	258	dào		冬	165	ér		酚	694	杆	316
cū		盗	714	东	133	儿	13	fèn		感	795
粗	717	道	783	dòng		ěr		粪	777	gāng	
cù		de		冻	382	耳	205	fēng		肛	341 gāo
醋	853	的	503	动	195	二	6	风	104	高	673
促	541	děng		dòu				峰	650	皋	840
cuí		等	769	窦	810	[F]		fū		gé	
催	799	dī		dú		fā		吠	321	隔	783
cūi		低	328	独	593	发	180	fú		镉	855
脆	668	滴	848	dù		fǎ		孚	327	gè	
巍	775	dī		杜	316	法	470	氟	551	个	26
cuò		狄	335	duān		fān		浮	679	gēn	
错	798	dī		端	851	帆	216	fù		根	643
[D]		氐	839	duǎn		翻	876	俯	656	gèng	
dá		dī		短	769	fǎn		辅	688	更	310
达	193	第	713	duàn		反	99	fù		gōng	
dà		地	203	断	717	返	333	附	393	工	21
大	22	diǎn		duì		fàn		复	546	功	124
dài		点	530	队	121	泛	387	腹	802	宫	611
代	149	dì	858	对	182	fāng		副	688	弓	30
带	519	diàn		duō		方	110	负	239	gǒng	
dān		电	142	多	240	fáng		妇	301	汞	311
丹	99	diào		duò		房	501	[G]		gòng	
单	496	凋	672	惰	782	fāng		改	426	共	200
dǎn		diào		[E]		fàng		gǎi		gōu	
胆	553	dié		é		放	465	钙	586	钩	588
dàn		叠	830	鹅	771	fēi		盖	717	gòu	
氮	775	dīng		额	856	非	443	概	785	gǔ	433
蛋	724	dīng		恶	635	fēi		gān		古	133
dāng		dīng		è		肥	459	干	19	骨	531
当	214	顶	442	è		fèi		肝	340	股	461
dǎo		dīng		腭	802	肺	583				

谷	332	痕	716	huò		间	387	紧	649	嵌	765
gù		héng		获	646	尖	214	jìn		kāng	
固	444	横	854	霍	859	jiǎn		浸	679	康	715
guān		hóng		[J]		简	797	禁	784	kàng	
冠	607	虹	529			减	718	近	332	抗	318
观	283	红	306	jī		碱	833	进	315	kē	
guāng		hòu		机	205	jiàn		jīng		颗	839
光	214	后	237	饥	165	健	655	精	844	颊	782
guǎng		厚	527	基	686	见	97	经	504	kě	
广	26	hū		畸	795	jiāng		jǐng		可	133
guī		呼	445	稽	854	浆	668	颈	725	kè	
硅	702	忽	464	激	864	jiàng		jìng		克	312
归	144	hú		jí		降	516	静	831	kōng	
guǐ		胡	527	极	316	jiāo		jú		空	468
鬼	593	huà		吉	206	胶	659	局	421	kòng	
癸	627	化	107	疾	681	焦	769	jǔ		控	702
guì		huán		集	768	jiǎo		举	610	kǒu	
桂	642	环	438	急	588	脚	213	枸	524	口	25
guó		huàn		脊	681	jiào		jù		kū	
国	444	患	705	jǐ		校	643	巨	126	枯	525
膈	775	huáng		几	14	酵	832	júe		kuà	
guǒ		黄	690	己	27	jiē		绝	630	跨	796
果	444	磺	858	jì		接	699	jūn		kuài	
guò		huí		继	684	jié		均	314	快	388
过	192	回	206	寄	717	结	633	君	425	kuān	
[H]		huǐ		计	110	洁	604	菌	697	髓	876
		毁	801	jiā		节	130	[K]		kuáng	
hǎi		huì		加	181	截	832	kǎ		狂	381
海	679	会	220	家	671	jiě		卡	146	啞	766
hé		hūn		jiǎ		解	798	kāi		kuò	
合	219	婚	723	甲	136	jiè		开	82	阔	777
核	643	hùn		钾	654	介	99	kǎi		扩	196
hēi		混	723	假	710	jīn		凯	445	[L]	
黑	762	huó		jiān		金	462	kàn			
hén		活	603	肩	495	jīn				lā	

拉	440	liàng		轮	435	mí		耐	520	[O]	
lài		亮	596	luó		弥	503	nán		ǒu	
赖	784	liè		罗	445	mǐ		难	682	呕	322
癞	877	裂	761	螺	866	米	281	男	323		
lán		lín		[M]		mì		náng		[P]	
阑	777	磷	866			泌	468	囊	874		
lǎo		鳞	876	má		miǎn		nǎo		pái	
老	196	邻	342	麻	715	免	335	脑	664	排	701
lào		林	432	mǎ		miàn		nèi		pài	
酪	784	淋	719	马	28	面	518	内	93	哌	528
léi		临	529	吗	216	miáo		néng		páng	
雷	784	líng		mài		苗	442	能	684	旁	671
累	707	羚	715	脉	580	描	702	ní		膀	842
lèi		灵	425	麦	313	miè		尼	183	pào	
类	607	liú		màn		灭	133	nǐ		疱	679
lǐ		流	677	曼	705	mǐn		拟	316	pēi	
罹	860	硫	752	慢	849	敏	709	nì		胚	580
lǐ		liǔ		máng		míng		逆	602	péi	
里	326	柳	524	芒	206	明	445	nián		培	686
李	321	liù		māo		mó		黏	867	pèi	
lǐ		六	109	猫	712	膜	842	年	127	配	642
利	334	lóng		máo		mò		niàn		pēn	
痢	777	龙	132	毛	104	末	134	念	462	喷	765
粒	717	lòu		méi		mǔ		niào		pén	
lián		漏	848	梅	697	母	184	尿	421	盆	548
连	315	lú		酶	832	mù		níng		pí	
联	750	颅	705	霉	853	木	90	凝	861	脾	775
liǎn		lǔ		měi		[N]		niú		皮	181
脸	762	鲁	771	每	342	nà		nú	100	piān	
liàn		lù		美	602	钠	587	奴	186	偏	709
链	766	滤	812	镁	841	nǎi		nǚ		pián	
liang		氯	771	méng		奶	186	女	78	胼	459
良	386	luǎn		蒙	784	nài		nuò		pín	
liáng		卵	342	mī		奈	431	诺	672	贫	449
两	309	lún		咪	529					píng	

屏 633	前 597	去 125	[S]	shèng	传 217
平 128	qiǎn	quán		圣 191	shuāng
评 387	浅 470	全 222		shī	双 116
pō	qiàn	醛 858		失 165	shuǐ
泼 469	纤 307	quē		shí	水 115
pò	qiāng	快 502	sān 15	石 124	shǔn
破 641	腔 775	缺 657	sāng 685	食 551	顺 594
pōu	qiáng	qún	sè 239	实 468	sī
剖 669	强 783	群 830	shā	shǐ	斯 750
pū	qiǎng	[R]	沙 386	矢 165	sǐ
铺 767	羟 714		杀 223	始 516	死 201
扑 130	qiáo		shāi	shì	sì
pú	桥 642	rǎn 604	筛 769	试 469	四 134
葡 759	qiè	ráo	shān	世 134	sōng
pǔ	切 125	桡 644	山 25	事 442	松 431
普 776	qīng	rè 642	shàn	嗜 795	sū
[Q]	亲 595	热 642	膳 861	适 610	苏 320
	侵 544	rén	shāng	视 469	sù
	qīng	壬 109	伤 217	室 603	速 637
	青 427	人 7	shàng	shǒu	素 637
	清 718	rèn	上 25	手 108	suàn
qí	轻 525	妊 394	shǎo	shòu	算 841
脐 659	氢 551	róng	少 97	受 449	suí
qǐ	qīng	绒 627	shè	授 702	随 749
杞 316	庆 272	róu	社 383	寿 320	suō
启 381	qiū	柔 633	射 658	shū	羧 811
qì	秋 595	rǔ	shēn	舒 770	缩 851
器 860	qiú	乳 450	身 333	输 785	suǒ
qì	球 694	rù	shén	枢 433	锁 768
髌 875	琉 783	褥 857	神 607	shǔ	[T]
qiān	qū	ruǎn	shèn	鼠 798	
千 26	屈 516	软 435	肾 446	shù	tāi
qián	qū	ruì	渗 722	树 525	胎 553
潜 855	曲 216	瑞 784	shēng	数 812	tái
钳 655	qù		生 165	shuán	钛 587

泰	637	tòng		维	743	xī		泄		xún	
tǎn		痛	777	wēi		喜	754	泄	471	巡	283
毯	775	tóu		萎	696	xì		xīn		[Y]	
tàn		头	171	wěi	425	细	512	锌	767		
碳	833	tòn		wèi		系	334	心	111	yā	
探	700	透	654	胃	539	xiá		新	813	压	192
táng		tū		未	133	狭	588	xìn		yà	
唐	671	突	596	畏	540	xià		凶	246	亚	192
糖	862	tuì		喂	766	下	21	信	540	yān	
táo		退	633	wēn		xiān		xíng		咽	527
桃	643	蜕	796	wēn	782	鲜	841	形	321	烟	669
tè		tún		wěn		先	246	型	520	yán	
特	655	臀	871	稳	842	xián		行	218	延	381
téng		tuō		wū		衔	714	xìng		颜	855
滕	854	脱	713	乌	107	xiǎn		性	471	炎	470
tǐ		tuǒ		wú		显	530	xiōng		盐	647
体	327	妥	326	无	83	xiàn		胸	667	yǎn	
tì		椭	758	wǔ		现	431	xióng		眼	703
替	760	[W]			午	109	线	504	雄	757	yàn
tiān				五	89	腺	801	xiū		厌	204
天	82	wài		wù		xiāng		休	217	yáng	
tián		外	149	误	603	香	595	修	544	羊	274
甜	713	wán		戊	133	xiàng		xiù		洋	603
tiáo		完	388	[X]			相	524	溴	812	阳
条	334	wǎn				xiāo		xū		yǎng	
tiě		晚	707	xī		消	678	需	834	氧	653
铁	654	wǎn		希	381	硝	754	xù		养	602
tíng		万	24	稀	770	道	650	序	381	仰	218
廷	257	wǎng		西	198	哮	649	续	749	yàng	
tōng		网	206	息	655	xiǎo		xuán		样	643
通	682	wēi		昔	442	小	28	悬	705	yāo	
tóng		微	800	吸	215	xiào		xuǎn		腰	801
同	207	危	239	xí		校		选	611	yào	
铜	712	wéi		习	27	643xié		xuè		药	525
酮	784	围	324	席	676	纈	857	血	226	yè	

夜	471	yīng	院	627	zhāng	纸	381	转	433
叶	146	婴	yuē		张	指	523	zhuàng	
yī		罍	约	307	zhāo	zhì		壮	257
医	309	yíng	yuè		着	致	640	zhuì	
衣	259	莢	月	100	zhè	制	462	坠	426
依	464	营	yún		蔗	滞	781	zī	
伊	218	yìng	云	90	zhēn	治	471	滋	779
一	1	应	yùn		针	秩	668	zǐ	
yí		硬	运	314	真	zhōng		子	30
胰	667	yōu	晕	649	zhěn	中	91	紫	764
遗	762	优	孕	186	诊	终	511	zì	
yǐ		yóu	[Z]		枕	zhǒng		自	224
乙	2	油			zhèn	肿	454	字	283
yì		游	zá		镇	zhòng		zōng	
意	812	yǒu	杂	217	zhēng	重	545	综	726
瘰	877	有	zài		征	zhōu		zǒng	
益	668	yòu	甾	512	癥	周	454	总	602
疫	596	右	zài		zhěng	舟	225	zòng	
异	283	幼	载	640	整	zhòu		纵	421
易	444	诱	zài		zhèng	昼	634	zú	
抑	317	yù	再	194	正	zhū		足	324
yīn		闕	zàn		zhī	侏	464	zǔ	
阴	286	毓	暂	761	支	珠	644	阻	389
yín		预	zàng		肢	蛛	765	组	511
银	712	育	脏	668	知	zhú		zuì	
yín		yuán	zǎo		脂	竹	240	最	766
隐	726	原	早	208	zhí	zhǔ		zuǒ	
引	121	茺	zào		直	主	170	左	122
咧	323	圆	噪	860	植	zhù		zuò	
饮	334	yuǎn	zēng		职	住	331	坐	331
yìn		远	增	853	zhǐ	助	326		
印	170	yuàn	赠	860	止	zhuǎn			

汉语首字笔画索引

〔一画〕		广	26	丹	99	功	124	叶	146	孕	186
一		己	27	牛	100	切	125	卡	146	圣	191
乙		习	27	月	100	去	125	白	147	边	191
〔二画〕		马	28	毛	104	布	126	代	149	〔六画〕	
二		小	28	风	104	巨	126	外	149	压	192
丁		弓	30	分	105	甘	127	处	164	亚	192
七		子	30	化	107	平	128	失	165	过	192
八		女	78	乌	107	正	129	矢	165	达	193
人		〔四画〕		手	108	扑	130	包	165	再	194
儿		开	82	壬	109	节	130	冬	165	百	194
几		天	82	午	109	艾	131	饥	165	动	195
〔三画〕		无	83	六	109	丙	132	生	165	扩	196
三		不	87	方	110	龙	132	印	170	老	196
千		五	89	计	110	可	133	主	170	西	198
工		木	90	心	111	灭	133	半	171	成	198
下		支	90	水	115	戊	133	头	171	共	200
大		云	90	双	116	东	133	必	180	死	201
万		中	91	巴	120	古	133	发	180	有	202
口		内	93	比	120	未	133	皮	181	地	203
山		止	96	引	121	末	134	加	181	厌	204
上		见	97	队	121	世	134	对	182	机	205
个		少	97	〔五画〕		四	134	尼	183	耳	205
千		长	98	左	122	甲	136	幼	184	吉	206
		反	99	右	123	电	142	母	184	芒	206
		介	99	石	124	归	144	奴	186	邦	206
						出	144	奶	186		

网	206	先	246	均	314	佝	330	泛	387	表	438	
回	206	廷	257	远	314	住	331	间	387	环	438	
同	207	访	257	运	314	伯	331	评	387	拉	440	
早	208	壮	257	连	315	坐	331	快	388	抽	440	
当	214	充	257	进	315	谷	332	完	388	直	441	
光	214	冲	258	杜	316	近	332	阻	389	顶	442	
尖	214	冰	258	极	316	返	333	阿	389	事	442	
吸	215	次	258	杆	316	身	333	陈	393	昔	442	
吗	216	衣	259	杞	316	系	334	附	393	苗	442	
帆	216	产	259	拟	316	条	334	张	394	非	443	
曲	216	庆	272	抑	317	饮	334	妊	394	国	444	
杂	217	闭	272	抗	318	利	334	纯	420	固	444	
年	217	并	274	报	320	狄	335	纵	421	易	444	
休	217	羊	274	苏	320	免	335	局	421	果	444	
伤	217	米	281	苻	320	肠	339	尿	421	罗	445	
传	217	安	282	苍	320	肝	340	灵	425	凯	445	
优	217	字	283	荒	320	肛	341	君	425	明	445	
仰	218	观	283	寿	320	每	342	尾	425	呼	445	
伊	218	巡	283	形	321	邻	342	坠	426	肾	446	
行	218	异	283	赤	321	针	342	改	426	贫	449	
合	219	导	286	李	321	卵	342	〔八画〕			知	449
会	220	阴	286	呋	321	延	381			受	449	
全	222	阳	300	呕	322	希	381	青	427	采	450	
杀	223	妇	301	毗	323	纸	381	苯	429	乳	450	
自	224	红	306	咧	323	狂	381	奈	431	周	454	
舟	225	约	307	吹	323	启	381	现	431	肿	454	
血	226	纤	307	男	323	序	381	松	431	胼	459	
后	237	〔七画〕			足	324	应	382	林	432	肥	459
创	238			围	324	冻	382	板	432	肢	460	
负	239	医	309	助	326	补	383	枕	432	股	461	
危	239	两	309	里	326	社	383	构	433	制	462	
色	239	更	310	妥	326	初	385	枢	433	念	462	
竹	240	汞	311	孚	327	良	386	转	433	金	462	
多	240	克	312	体	327	诊	386	轮	435	垂	463	
凶	246	麦	313	低	328	沙	386	软	435	侏	464	

依	464	屈	516	促	541	养	602	破	641	倍	655
征	464	降	516	侵	544	美	602	配	642	倒	656
忽	464	〔九画〕		修	544	洋	603	热	642	俯	656
变	464			重	545	室	603	桥	642	爱	656
放	465	面	518	复	546	活	603	桂	642	缺	657
定	467	带	519	盆	548	洁	604	校	643	射	658
空	468	耐	520	食	551	误	604	桃	643	胶	659
实	468	型	520	氢	551	诱	604	根	643	脐	659
泌	468	残	521	氟	551	染	604	核	643	脑	664
泼	469	持	522	胆	553	类	607	样	643	脂	666
视	469	指	523	胎	553	冠	607	桡	644	胰	667
试	469	枸	524	脉	580	神	607	珠	644	胸	667
炎	470	标	524	胚	580	举	610	真	644	脏	668
浅	470	柳	524	肺	583	适	610	埃	645	脆	668
法	470	相	524	胞	585	选	611	唇	645	秩	668
治	471	树	525	钙	586	宫	611	获	646	浆	668
油	471	枯	525	钠	587	癸	627	耻	646	益	668
泄	471	轻	525	钛	587	除	627	盐	647	烟	669
夜	471	荧	525	钩	588	院	627	恩	648	部	669
性	471	药	525	狭	588	绒	627	哮	649	剖	669
肩	495	胡	527	急	588	绝	630	紧	649	被	670
单	496	厚	527	独	593	屏	633	哺	649	家	671
房	501	咽	527	鬼	593	柔	633	晕	649	旁	671
育	502	哌	528	顺	594	退	633	圆	649	唐	671
快	502	咪	529	秋	595	结	633	峰	650	调	672
的	503	虹	529	香	595	昼	634	道	650	凋	672
弥	503	临	529	亲	595	〔十画〕		氮	650	诺	672
线	504	点	530	亮	596			氧	653	高	673
经	504	显	530	穿	596	恶	635	透	654	席	676
终	511	骨	531	突	596	素	637	钾	654	流	677
组	511	胃	539	疫	596	速	637	铁	654	消	678
细	512	畏	540	扁	596	泰	637	钳	655	浮	679
笛	515	信	540	前	597	原	638	息	655	海	679
参	515	便	540	总	602	载	640	特	655	浸	679
始	516	保	540	逆	602	致	640	健	655	疱	679

病	679	悬	705	混	723	喂	766	颧	782	窠	810
疾	681	曼	705	婚	723	哇	766	道	783	竣	811
脊	681	患	705	蛋	724	最	766	疏	783	数	812
难	682	颇	705	颈	725	链	766	隔	783	意	812
通	682	崩	706	隐	726	铤	767	强	783	滤	812
预	683	累	707	综	726	铺	767	〔十三画〕		溴	812
能	684	晚	707	维	743	锁	768	禁	784	新	813
剥	684	敏	709	续	749	储	768	雷	784	群	830
继	684	偏	709	随	749	集	768	瑞	784	叠	830
桑	685	假	710	〔十二画〕		焦	769	赖	784	〔十四画〕	
〔十一画〕		猫	712	斯	750	筛	769	蒙	784	静	831
培	686	铜	712	期	750	等	769	酩	784	截	832
基	686	银	712	联	750	短	769	酮	784	酶	832
辅	688	脚	713	博	752	稀	770	概	785	酵	832
副	688	脱	713	硫	752	舒	770	输	785	碱	833
黄	690	甜	713	硬	753	鲁	771	感	795	磁	833
酚	694	第	713	硝	754	鹅	771	嗜	795	碳	833
球	694	衍	714	喜	754	氯	771	暗	795	蔗	834
营	694	盗	714	超	754	氮	775	畸	795	需	834
菱	696	羟	714	插	757	腔	775	跨	796	雌	834
菌	697	羚	715	雄	757	脾	775	跨	796	颖	839
革	697	麻	715	楠	758	脬	775	蛻	796	氘	839
梅	697	康	715	植	758	毯	775	筒	797	罨	840
职	698	痕	716	葡	759	毳	775	鼠	798	皋	840
接	699	着	716	替	760	普	776	矮	798	鼻	841
探	700	盖	717	暂	761	粪	777	错	798	毓	841
排	701	寄	717	裂	761	阌	777	解	798	鲜	841
控	702	断	717	险	762	痢	777	催	799	镁	841
描	702	粒	717	黑	762	痛	777	微	800	算	841
授	702	粗	717	遗	762	阔	777	鲍	801	稳	842
硅	702	减	718	紫	764	游	779	毁	801	膜	842
婴	703	阙	718	嵌	765	滋	779	腺	801	膀	842
眼	703	清	718	喷	765	滞	781	腰	801	精	844
常	704	淋	719	蛛	765	温	782	腭	802	滴	848
		渗	722			情	782	腹	802		